

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 9 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiều Quang
Ông Danny Le

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Nguyễn Anh Nguyên
Ông Phạm Đình Toại

Bà Đinh Kim Nhung

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 19 tháng 3 năm 2019)
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 25 tháng 2 năm 2019)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		3.470.650.716.407	3.896.749.996.990
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.219.309.111.567	822.064.867.520
Tiền	111		25.390.801.567	17.064.867.520
Các khoản tương đương tiền	112		1.193.918.310.000	805.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.807.802.152.376	2.651.176.310.050
Phải thu của khách hàng	131		197.576.711.229	249.444.392.998
Trả trước cho người bán	132		11.408.135.920	11.320.207.090
Phải thu ngắn hạn khác	136	6(a)	1.598.817.305.227	2.390.411.709.962
Hàng tồn kho	140	8	409.604.182.628	416.718.844.961
Hàng tồn kho	141		415.002.861.897	420.741.003.312
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.398.679.269)	(4.022.158.351)
Tài sản ngắn hạn khác	150		33.935.269.836	6.789.974.459
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		33.935.269.836	6.789.974.459

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		15.372.120.090.753	14.580.962.433.268
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.336.401.779.069	7.705.459.105.062
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	7.367.716.876.592	6.967.716.876.592
Phải thu dài hạn khác	216	6(b)	968.684.902.477	737.742.228.470
Tài sản cố định	220		164.990.185.675	186.259.798.041
Tài sản cố định hữu hình	221	9	28.408.967.014	32.899.873.392
<i>Nguyên giá</i>	222		86.857.754.221	88.341.031.474
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(58.448.787.207)	(55.441.158.082)
Tài sản cố định vô hình	227	10	136.581.218.661	153.359.924.649
<i>Nguyên giá</i>	228		277.295.650.978	277.295.650.978
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(140.714.432.317)	(123.935.726.329)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.192.630.138	2.839.037.507
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.192.630.138	2.839.037.507
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6.703.771.509.348	6.510.771.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251		6.703.771.509.348	6.510.771.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		165.763.986.523	175.632.983.310
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	4.006.019.253	4.786.567.807
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		161.757.967.270	170.846.415.503
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		18.842.770.807.160	18.477.712.430.258

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		9.090.116.415.581	6.116.730.778.111
Nợ ngắn hạn	310		9.068.191.109.861	6.097.072.673.399
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	3.103.402.234.628	2.595.927.263.387
Người mua trả tiền trước	312		34.190.632.568	41.014.853.528
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	42.557.724.837	83.180.744.270
Phải trả người lao động	314		28.831.364.538	-
Chi phí phải trả	315	15	665.820.860.203	991.509.981.562
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	2.833.737.767.515	11.333.832.223
Vay ngắn hạn	320	17	2.359.650.525.572	2.374.105.998.429
Nợ dài hạn	330		21.925.305.720	19.658.104.712
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	21.925.305.720	19.658.104.712
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		9.752.654.391.579	12.360.981.652.147
Vốn chủ sở hữu	410	18	9.752.654.391.579	12.360.981.652.147
Vốn cổ phần	411	19	6.279.291.230.000	6.279.291.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.279.291.230.000	6.279.291.230.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	4.292.501.204.992	4.292.501.204.992
Cổ phiếu quỹ	415	19	(1.640.252.631.255)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		821.114.587.842	3.429.441.848.410
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		684.760.794.910	734.698.515.732
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		136.353.792.932	2.694.743.332.678
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		18.842.770.807.160	18.477.712.430.258

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập: *zc*

Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:

Huỳnh Việt Thăng
 Quyền Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yên
 Đại diện theo ủy quyền



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng	01	21	4.347.740.771.640	3.934.880.899.157	8.311.206.363.594	7.282.421.700.524
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	152.088.850.208	50.015.879.332	281.397.019.724	77.870.279.078
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	21	4.195.651.921.432	3.884.865.019.825	8.029.809.343.870	7.204.551.421.446
Giá vốn hàng bán	11	22	3.507.472.000.538	3.030.784.527.873	6.670.623.362.343	5.617.459.429.208
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		688.179.920.894	854.080.491.952	1.359.185.981.527	1.587.091.992.238
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	230.492.517.182	106.495.682.107	354.690.273.461	203.680.872.576
Chi phí tài chính	22	24	34.958.837.227	22.919.433.963	74.883.028.790	46.865.295.862
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		34.720.356.935	22.862.255.825	74.326.944.583	46.730.891.703
Chi phí bán hàng	25		727.883.655.085	741.939.014.311	1.310.144.346.088	1.403.453.241.134
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		82.361.487.635	78.805.209.060	183.550.768.084	161.186.332.426
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		73.468.458.129	116.912.516.725	145.298.112.026	179.267.995.392
Thu nhập khác	31		61.855.431	43.291.219	144.545.598	49.219.165
Chi phí khác	32		408.852	66.204	416.459	2.178.183.506
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		61.446.579	43.225.015	144.129.139	(2.128.964.341)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		73.529.904.708	116.955.741.740	145.442.241.165	177.139.031.051

(mang sang trang sau)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan


Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			2019 VND	2018 VND	2019 VND	2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang từ trang trước sang)	50		73.529.904.708	116.955.741.740	145.442.241.165	177.139.031.051
Chi phí thuế TNDN - hiện hành	51		-	28.361.714.521	-	60.483.024.024
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN - hoãn lại	52		(5.294.019.058)	(4.980.006.083)	9.088.448.233	(29.497.316.476)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		78.823.923.766	93.574.033.302	136.353.792.932	146.153.323.503

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập: 



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 



Huỳnh Việt Thắng,
Quyền Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

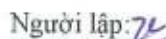
	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	145.442.241.165	177.139.031.051
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	23.409.219.735	23.387.755.935
Các khoản dự phòng	03	5.954.481.561	9.283.494.788
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.437.850)	(10.257.877)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	-	(19.578.367)
Thu nhập lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập khác từ các hoạt động đầu tư	05	(354.015.227.678)	(203.366.116.850)
Chi phí lãi vay	06	74.326.944.583	46.730.891.703
(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(104.883.778.484)	53.145.220.383
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	20.594.246.774	210.815.515.908
Biến động hàng tồn kho	10	1.160.180.772	(324.395.719.712)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	391.279.292.394	1.161.673.086.460
Biến động chi phí trả trước	12	(26.364.746.823)	(14.278.498.156)
		281.785.194.633	1.086.959.604.883
Tiền lãi vay đã trả	14	(71.197.010.868)	(46.565.517.194)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.625.173.264)	(66.689.494.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	187.963.010.501	973.704.593.211

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm
2019 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)


Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(493.200.000)	(2.624.806.492)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	881.026.550
Tiền chi cho vay	23	(400.000.000.000)	(300.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	-	(15.511.720.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	-	19.687.440.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(193.000.000.000)	(937.500.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	945.856.641.904	1.229.703.899.713
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	352.363.441.904	(5.364.160.229)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	4.897.854.983.214	3.590.727.310.565
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(4.912.310.456.071)	(3.265.105.718.963)
Tiền chi trả cổ tức	36	(128.612.974.500)	(688.015.536.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(143.068.447.357)	(362.393.944.598)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	397.258.005.048	605.946.488.384
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	822.064.867.520	677.000.209.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(13.761.001)	111.559.047
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.219.309.111.567	1.283.058.256.541

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập: 

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 1.218 nhân viên (1/1/2019: 1.109 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc 30 tháng 6 năm 2019.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 .

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Các khoản đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 – 6 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái. Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt	156.786.193	246.849.385
Tiền gửi ngân hàng	25.234.015.374	16.818.018.135
Các khoản tương đương tiền	1.193.918.310.000	805.000.000.000
	1.219.309.111.567	822.064.867.520

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

	30/6/2019		1/1/2019	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
• Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (*)	100%	2.324.000.009.348	100%	2.131.000.009.348
• Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (**)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
• Masan Consumer (Thailand) Limited (***)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
		6.703.771.509.348		6.510.771.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018

(*) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 9 công ty con, bao gồm Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”) và Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”)

(**) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào (“VHC”), Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).

(***) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	1.562.522.870.411	2.385.522.870.411
▪ Phải thu khác	31.703.272.485	-
Lãi dự thu từ các khoản tiền gửi ngân hàng	2.961.859.600	1.941.873.973
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	314.070.000	1.118.143.860
Phải thu khác	1.315.232.731	1.828.821.718
	1.598.817.305.227	2.390.411.709.962

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Lãi dự thu (Thuyết minh 7)	942.690.540.036	712.551.939.889
Các khoản ký quỹ dài hạn	25.994.362.441	25.190.288.581
	968.684.902.477	737.742.228.470

7. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Các khoản cho vay phải thu từ các công ty con	7.367.716.876.592	6.967.716.876.592

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không có bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (1/1/2019: 6,5%). Các khoản vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản vay.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	14.128.098.366	-	14.966.089.695	-
Nguyên vật liệu	29.247.744.918	(957.515.283)	26.875.640.923	(254.857.625)
Công cụ và dụng cụ	3.553.000	-	433.000	-
Thành phẩm	4.235.570.717	(622.611.890)	9.599.966.052	(45.749.097)
Hàng hóa	367.387.894.896	(3.818.552.096)	369.298.873.642	(3.721.551.629)
	<u>415.002.861.897</u>	<u>(5.398.679.269)</u>	<u>420.741.003.312</u>	<u>(4.022.158.351)</u>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Số dư đầu kỳ	4.022.158.351	112.676.380
Tăng dự phòng trong kỳ	7.456.038.248	9.283.494.788
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.577.960.643)	(5.930.297.983)
Hoàn nhập dự phòng	(1.501.556.687)	-
Số dư cuối kỳ	<u>5.398.679.269</u>	<u>3.465.873.185</u>

Trong hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 có 5.399 triệu VND (1/1/2019: 4.022 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và Nâng cấp tài sản thuê VND	Thiết bị văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	56.251.611.219	22.315.416.086	3.504.301.741	6.269.702.428	88.341.031.474
Tăng trong kỳ	-	332.850.000	60.030.000	-	392.880.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.746.727.369	-	-	1.746.727.369
Xóa sổ	(3.584.744.625)	(38.139.997)	-	-	(3.622.884.622)
Số dư cuối kỳ	52.666.866.594	24.356.853.458	3.564.331.741	6.269.702.428	86.857.754.221
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	33.848.164.908	12.750.536.637	3.179.146.234	5.663.310.303	55.441.158.082
Khấu hao trong kỳ	5.288.237.661	1.048.004.522	109.885.030	184.386.534	6.630.513.747
Xóa sổ	(3.584.744.625)	(38.139.997)	-	-	(3.622.884.622)
Số dư cuối kỳ	35.551.657.944	13.760.401.162	3.289.031.264	5.847.696.837	58.448.787.207
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	22.403.446.311	9.564.879.449	325.155.507	606.392.125	32.899.873.392
Số dư cuối kỳ	17.115.208.650	10.596.452.296	275.300.477	422.005.591	28.408.967.014

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	276.659.287.342	636.363.636	277.295.650.978
Số dư cuối kỳ	276.659.287.342	636.363.636	277.295.650.978
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	123.299.362.693	636.363.636	123.935.726.329
Khấu hao trong kỳ	16.778.705.988	-	16.778.705.988
Số cuối kỳ	140.078.068.681	636.363.636	140.714.432.317
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	153.359.924.649	-	153.359.924.649
Số cuối kỳ	136.581.218.661	-	136.581.218.661

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2019 VND
Số đầu kỳ	2.839.037.507
Tăng trong kỳ	100.320.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.746.727.369)
Số cuối kỳ	1.192.630.138

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2019 Công cụ và dụng cụ VND
Sở đầu kỳ	4.786.567.807
Tăng trong kỳ	4.811.763.003
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(2.207.453.814)
Phân bổ trong kỳ	(3.384.857.743)
Số cuối kỳ	4.006.019.253

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	3.103.402.234.628	3.103.402.234.628	2.595.927.263.387	2.595.927.263.387
	3.103.402.234.628		2.595.927.263.387	

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2019 VND	1/1/2019 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.238.734.017	40.863.907.281
Thuế giá trị gia tăng	16.142.458.357	39.341.196.264
Thuế thu nhập cá nhân	8.176.532.463	2.975.640.725
	42.557.724.837	83.180.744.270

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	305.582.486.294	571.934.592.307
Chi phí kho vận	110.708.388.038	113.070.879.061
Chi phí trưng bày	50.150.851.415	41.161.828.771
Thưởng và lương tháng 13	61.436.752.309	113.062.923.050
Chiết khấu thương mại	56.149.395.302	78.328.583.580
Chi phí nghiên cứu thị trường	12.254.374.499	13.900.411.147
Chi phí lãi vay	11.045.340.331	7.915.406.616
Chi phí công nghệ thông tin	27.393.508.974	24.222.864.545
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	21.010.030.026	16.299.574.374
Chi phí khác	10.089.733.015	11.612.918.111
	<hr/>	<hr/>
	665.820.860.203	991.509.981.562
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	197.318.310.000	187.440.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	16.484.967.835	7.236.973.993
Cổ tức phải trả	2.619.929.448.300	3.861.369.300
Các khoản phải trả khác	5.041.380	48.048.930
	<u>2.833.737.767.515</u>	<u>11.333.832.223</u>

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2019	1/1/2019
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	21.925.305.720	19.658.104.712
	<u>21.925.305.720</u>	<u>19.658.104.712</u>

17. Vay ngắn hạn

	30/6/2019		1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng
	VND	trả nợ	VND	trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.359.650.525.572	2.359.650.525.572	2.374.105.998.429	2.374.105.998.429
	<u>2.359.650.525.572</u>	<u>2.359.650.525.572</u>	<u>2.374.105.998.429</u>	<u>2.374.105.998.429</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	3.097.796.012.232	11.976.927.545.969
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	146.153.323.503	146.153.323.503
Cổ tức	-	-	-	(2.363.097.496.500)	(2.363.097.496.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.431.327.770.000	5.088.056.394.992	(1.640.252.631.255)	880.851.839.235	9.759.983.372.972
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	3.429.441.848.410	12.360.981.652.147
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	136.353.792.932	136.353.792.932
Cổ tức	-	-	-	(2.744.681.053.500)	(2.744.681.053.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	6.279.291.230.000	4.292.501.204.992	(1.640.252.631.255)	821.114.587.842	9.752.654.391.579

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2019		1/1/2019	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	627.929.123	6.279.291.230.000	627.929.123	6.279.291.230.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	1.640.252.631.255	18.000.000	1.640.252.631.255
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	609.929.123	6.099.291.230.000	609.929.123	6.099.291.230.000
Thặng dư vốn cổ phần		4.292.501.204.992		4.292.501.204.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày			
	30/6/2019		30/6/2018	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ - hiện đang lưu hành	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000
Số dư cuối kỳ - hiện đang lưu hành	609.929.123	6.099.291.230.000	525.132.777	5.251.327.770.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/6/2019		1/1/2019	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	126.032	2.927.711.513	328.965	7.612.240.613

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng doanh thu	8.311.206.363.594	7.282.421.700.524
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	248.407.474.593	71.301.395.353
▪ Hàng bán bị trả lại	32.989.545.131	6.568.883.725
	<u>281.397.019.724</u>	<u>77.870.279.078</u>
Doanh thu thuần	<u>8.029.809.343.870</u>	<u>7.204.551.421.446</u>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	6.664.668.880.782	5.608.175.934.420
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.954.481.561	9.283.494.788
	6.670.623.362.343	5.617.459.429.208

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.876.627.531	27.254.804.376
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	230.138.600.147	176.111.312.474
Lợi nhuận phân phối từ một công ty con	100.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	675.045.783	314.755.726
	354.690.273.461	203.680.872.576

24. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2019 VND	30/6/2018 VND
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	74.326.944.583	46.730.891.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	269.258.763	134.404.159
Chi phí tài chính khác	286.825.444	-
	74.883.028.790	46.865.295.862

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2019	1/1/2019
		30/6/2019	30/6/2018	30/6/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Công ty mẹ của công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	106.641.736	16.859.005	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.439.326.008	2.528.347.812	1.439.326.008	5.496.643.007
Công ty mẹ					
Công ty TNHH MasanConsumerHoldings	Cổ tức	2.611.289.133.000	2.270.686.203.000	(2.611.289.133.000)	-
	Trả cổ tức bằng tiền	-	600.000.000.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Lợi nhuận được phân phối	100.000.000.000	-	1.562.522.870.411	2.385.522.870.411
	Góp vốn	193.000.000.000	5.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	179.934.877.538	118.072.896.955	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.290.446.193.780	2.031.699.632.725	(606.550.951.845)	(326.381.897.838)
	Cho vay	-	300.000.000.000	3.136.716.876.592	3.136.716.876.592
	Thu nhập lãi phải thu	101.105.408.365	176.111.312.474	775.957.170.173	674.851.761.808

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2019	1/1/2019
		30/6/2019	30/6/2018	VND	VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	1.790.570.083	3.277.191.512	-	-
	Mua hàng hóa	128.406.350.546	262.537.617.353	(112.912.732.485)	(165.496.473.117)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	14.707.361.899	10.624.252.059	-	-
	Mua hàng hóa	432.023.472.130	413.084.686.974	(168.831.805.326)	(107.369.612.484)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	98.270.996.561	81.187.735.953	-	-
	Mua hàng hóa	1.673.075.539.729	1.448.841.291.136	(602.091.382.053)	(586.546.385.981)
	Cho vay	400.000.000.000	-	4.231.000.000.000	3.831.000.000.000
	Thu nhập lãi phải thu	129.033.191.782	-	166.733.369.863	37.700.178.081
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	9.495.870	3.940.239	-	-
	Mua hàng hóa	186.233.700	-	(204.857.071)	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc	Bán hàng hóa	769.977.721	345.958.449	-	599.031.555
	Trả trước tiền hàng	-	15.236.827.975	-	8.294.187.749
	Mua hàng hóa	70.507.820.397	60.706.048.903	(12.137.499.047)	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2019	1/1/2019
		30/6/2019	30/6/2018	30/6/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Góp vốn	-	932.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	29.978.502.525 1.141.739.982.067	28.303.748.062 1.138.634.423.887	- (1.052.034.752.040)	- (1.070.218.150.205)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa Mua hàng hóa	602.910 5.313.669.000	1.024.504 2.042.580.100	- (1.035.202.070)	- (847.937.204)
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa và dịch vụ Mua hàng hóa	2.095.162.802 104.184.285.472	1.060.721.588 58.049.073.394	- (29.186.696.160)	- (29.770.357.611)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	4.020.071.480 409.267.010.272	407.890.769 153.956.941.475	- (342.762.248.753)	- (50.454.047.341)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa Mua hàng hóa và dịch vụ	21.972.720 142.276.661.385	1.612.423.893 117.818.541.626	- (100.103.511.141)	- (61.055.590.715)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	28.181.482.470	25.611.456.499	16.352.175.195	8.394.279.127

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2019	1/1/2019
		30/6/2019	30/6/2018	30/6/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	7.770.840	13.958.867	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	803.880	-	1.191.330.352	2.527.369.828
	Hàng bán trả lại	1.194.673.977	-	-	-
	Mua hàng hóa	444.400.151	206.850.045	-	(20.804.520.370)
	Trả trước tiền hàng	263.075.436	-	263.075.436	-
	Phí hỗ trợ quản lý	26.840.167.756	12.310.607.577	55.403.542.079	60.624.394.654
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	24.076.958	8.736.398	-	-
	Mua hàng hóa	41.541.848	-	-	-
	Trả hàng đã mua	55.814.418	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.017.683.715	1.065.061.320	4.749.985.721	2.745.941.875
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế	Bán hàng hóa	15.940.000	27.224.000	5.610.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.816.228.582	2.836.848.133	1.997.851.440	2.821.114.056
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang	Phí hỗ trợ quản lý	553.826.409	851.989.905	609.209.050	617.822.920

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày			
		30/6/2019	30/6/2018	30/6/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên	Bán hàng hóa	12.992.000	16.860.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	454.069.765	864.835.111	499.476.741	498.242.808
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long	Phí hỗ trợ quản lý	578.765.570	931.429.271	636.642.127	637.208.299
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang	Phí hỗ trợ quản lý	456.471.020	614.036.690	502.118.122	507.005.940
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An	Bán hàng hóa	26.849.818	13.592.000	14.631.000	-
	Phí hỗ trợ quản lý	716.268.072	874.691.436	787.894.879	804.869.783
Công Ty TNHH MNS Farm Nghệ An	Bán hàng hóa	-	9.563.891	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.103.482.937	2.199.903.319	2.313.831.232	986.100.091
Công Ty TNHH MNS Meat Hà Nam	Bán hàng hóa	44.732.364	8.399.110	26.405.600	7.912.200
	Mua hàng hóa	6.509.335	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	3.776.857.881	-	4.154.543.670	1.459.711.602

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2019	1/1/2019
		30/6/2019	30/6/2018	30/6/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công Ty Cổ Phần Việt - Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc	Bán hàng hóa	36.120.000	34.704.800	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.949.806.671	5.906.481.305	3.244.787.339	5.131.224.940
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	Phí hỗ trợ quản lý	1.246.267.616	1.200.386.481	1.370.894.378	1.411.327.932
Công ty TNHH MTV Con Cò Bình Định	Phí hỗ trợ quản lý	663.188.076	1.001.954.516	729.506.884	736.957.268
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên	Bán hàng hóa	-	3.744.000	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	63.973.978	729.440.197	70.371.376	34.718.341
Công ty Cổ phần Masan Nutri-Science	Bán hàng hóa	6.555.636	-	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	4.806.827.491	-	5.287.510.240	6.871.841.133

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		30/6/2019	1/1/2019
		30/6/2019	30/6/2018	30/6/2019	1/1/2019
		VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	670.767.855	507.125.840	188.060.060	86.225.766
	Phí hỗ trợ quản lý	1.254.521.598	1.095.925.302	4.842.475.781	3.587.954.183
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Bán hàng hóa	1.507.466.952	1.218.070.483	611.826.669	536.350.713
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho Thành viên quản lý chủ chốt (*)	7.850.647.074	16.057.448.530	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

- (*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 2 năm 2019 giảm 14,75 tỷ đồng, tương ứng 16% so với cùng kỳ năm trước, sự biến động chủ yếu do các nhân tố chính sau:


- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế (không bao gồm thu nhập thuần tài chính) giảm 155,4 tỷ đồng chủ yếu do chi phí hoạt động kinh doanh cao hơn cùng kỳ năm trước; và
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính tăng 111,96 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do thu nhập từ lãi đầu tư tài chính tăng.

27. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Trong tháng 7 năm 2019, Công ty đã phát hành 3.049.325 cổ phiếu phổ thông với giá phát hành 70.000 VND/cổ phiếu cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (“ESOP”) sau khi được chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông vào tháng 4 năm 2019. Theo kết quả từ sự kiện này, vốn cổ phần, cổ phiếu phổ thông và thặng dư vốn cổ phần của Công ty tăng lên lần lượt là 6.309.748.480.000 VND, 630.978.448 cổ phần và 4.475.460.704.992 VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

Người lập: 

Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt: 

Huỳnh Việt Thăng
Quyền Giám đốc Tài chính

Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

